

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số 602/QĐ- THPĐB ngày 19/12/2024 của trường TH Phương Đông B)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                 |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                 |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | -                 |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               | -                 |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
|            | Mục 6000: Tiền lương                               |                   |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                              |                   |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                         |                   |
|            | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                        |                   |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                         |                   |
|            | Mục 6600: Thông tin liên lạc                       |                   |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                 |                   |
|            | Mục 6700: Công tác phí                             |                   |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                        |                   |
|            | Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ CM                   |                   |
|            | Mục 7000: CP nghiệp vụ CM                          |                   |
|            | Mục 7750: Chi khác                                 |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 262.405.000       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 262.405.000       |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 262.405.000       |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              | 262.405.000       |
| a          | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                      | 262.405.000       |
|            | Mục 6000: Tiền lương                               |                   |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                            |                   |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                              | 262.405.000       |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                         |                   |

| Số TT      | Nội dung                                                                         | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                     |                   |
| <b>b</b>   | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                  | -                 |
|            | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                                                      |                   |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                       |                   |
|            | Mục 6600: Thông tin liên lạc                                                     |                   |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                               |                   |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                           |                   |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                      |                   |
|            | Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ CM                                                 |                   |
|            | Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CM                                                  |                   |
|            | Mục 7000: CP nghiệp vụ CM                                                        |                   |
| <b>c</b>   | <b>Chi mua sắm sửa chữa lớn</b>                                                  |                   |
|            | Mục 9050: M/sắm TS công tác CM                                                   |                   |
| <b>d</b>   | <b>Chi khác</b>                                                                  | -                 |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                               |                   |
| <b>đ</b>   | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu</b> | -                 |
|            | Mục 7952: Chi lập các quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp                          |                   |
|            | Mục 7953: Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp                           |                   |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                      | -                 |
| <b>a</b>   | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                                                    | -                 |
|            | - Mục 6100: Phụ cấp lương                                                        |                   |
|            | - Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HS                                       |                   |
|            | - Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                |                   |
| <b>b</b>   | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                  |                   |
|            | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                                                      |                   |
|            | Mục 7000: CP nghiệp vụ CM                                                        |                   |
|            | Mục 7150: Chi về công tác người có công với CM                                   |                   |
| <b>c</b>   | <b>Chi mua sắm sửa chữa lớn</b>                                                  |                   |
|            | Mục 7053                                                                         |                   |
| <b>d</b>   | <b>Chi khác</b>                                                                  | -                 |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                               |                   |

Kế toán



Nguyễn Thị Tú Uyên

Ngày 19 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lại Thị Thanh Linh